

Số: 69/BC-THMT

Minh Tân, ngày 16 tháng 6 năm 2025

BÁO CÁO CÔNG KHAI
Năm học: 2024 -2025 (kì tháng 6)

I. THÔNG TIN CHUNG²

1. Tên gọi

*/ Tên trường: Trường Tiểu học Minh Thuận .

2. Địa chỉ:

- Địa chỉ: thôn Kênh Đào, Minh Tân, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định.
- Năm thành lập: 1993, năm đổi tên trường hiện tại: 2019
- Điện thoại: 0835093158 (đt hiệu trưởng)
- Website: thminhthuan.namdinh.edu.vn
- Email: bminhthuan@gmail.com

3. Loại hình cơ sở giáo dục: Trường Tiểu học xã Minh Thuận có 2 điểm trường (điểm trường A thuộc thôn Kênh Đào, điểm trường B thuộc thôn Phú Cốc) là cơ sở giáo dục phổ thông của hệ thống giáo dục quốc dân, có tư cách pháp nhân, có tài khoản và con dấu riêng, hoạt động trong khuôn khổ pháp luật của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Là cơ sở giáo dục công lập.

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN³

a) Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo vị trí việc làm và trình độ được đào tạo:

TS VTVL	STT nhóm	Tên vị trí việc làm	Số lượng	Trình độ Đào tạo
	I	Nhóm vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý		
1	1	Hiệu trưởng	01	ĐH
2	2	Phó Hiệu trưởng	02	ĐH
	II	Nhóm vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành		
3	1	Giáo viên tiểu học hạng I	0	ĐH
4	2	Giáo viên tiểu học hạng II	13	ĐH
5	3	Giáo viên tiểu học hạng III	20	ĐH
	III	Nhóm vị trí việc làm chuyên môn dùng chung		
9	1	Thư viện viên hạng II		
10	2	Thư viện viên hạng III	01	ĐH
15	7	Kế toán viên trung cấp	01	CĐ
21	13	Y tế học đường	01	TC y sĩ
22	14	Công nghệ thông tin		
	IV	Nhóm vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ		
23	1	Nhân viên Bảo vệ	02	HĐLĐ

TS VTVL	STT nhóm	Tên vị trí việc làm	Số lượng	Trình độ Đào tạo
24	2	Nhân viên nấu ăn	0	0
25	3	Nhân viên phục vụ	0	0

b) Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp;

Đối tượng đánh giá	Tổng số	Chưa đạt		Đạt		Khá		Tốt		Ghi chú
		Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	
Cán bộ quản lý	3							3	100	
Giáo viên	30		0	0		4	13,3	26	86,6	

c) Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định.

Hàng năm 100% cán bộ quản lý, giáo viên hoàn thành chương trình bồi dưỡng thường xuyên, bồi dưỡng chuyên môn theo quy định.

Đối tượng đánh giá	Tổng số	Chưa HT		Đạt		Khá		Tốt		Ghi chú
		Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	
Cán bộ quản lý	3							3	100	
Giáo viên	30					4	13,3	26	86,6	

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT⁴

a) Diện tích khu đất xây dựng trường, điểm trường, diện tích bình quân tối thiểu cho một HS; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

Điểm trường	Diện tích đã cấp sổ (m ²)	Bình quân trên trẻ (m ²)	Tỷ lệ so với quy định (10m ² /HS)	Ghi chú
Khu A	5232	15,85		
Khu B	6382	15,75		
Tổng số	11614	15,8	158%	

b) Số lượng, hạng mục thuộc các khối phòng hành chính quản trị; khối phòng học tập, khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; khối phục vụ sinh hoạt; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

STT	Các hạng	Tiêu chuẩn tối thiểu	Tiêu chuẩn mức độ 1	Tiêu chuẩn mức độ 2	Chú thích	DT hiện tại	Đánh giá
-----	-------------	-------------------------	------------------------	------------------------	-----------	----------------	-------------

	mục công trình						
1	Khối phòng học tập						
1.1	Phòng học	1,35m ² /học sinh; 1,50m ² /học sinh nếu kết hợp nghỉ trưa	1,35m ² /học sinh; 1,50m ² /học sinh nếu kết hợp nghỉ trưa	1,35m ² /học sinh; 1,50m ² /học sinh nếu kết hợp nghỉ trưa	Tổng diện tích không nhỏ hơn 40m ² /phòng	50m ² 23 phòng	Đạt
1.2	Phòng học bộ môn Âm nhạc	1,85m ² /học sinh	1,85m ² /học sinh	1,85m ² /học sinh	Tổng diện tích không nhỏ hơn 60m ² /phòng	01 phòng	Đạt
1.3	Phòng học bộ môn Mỹ thuật	1,85m ² /học sinh	1,85m ² /học sinh	1,85m ² /học sinh	Tổng diện tích không nhỏ hơn 60m ² /phòng	01 phòng	Đạt
1.4	Phòng học bộ môn Khoa học - công nghệ	1,85m ² /học sinh	1,85m ² /học sinh	1,85m ² /học sinh	Tổng diện tích không nhỏ hơn 60m ² /phòng	50m²	Đạt
1.5	Phòng học bộ môn Tin học	1,50m ² /học sinh	1,50m ² /học sinh	1,50m ² /học sinh	Tổng diện tích không nhỏ hơn 50m ² /phòng	50m ² 2 phòng	Đạt
1.6	Phòng học bộ môn Ngoại ngữ	1,50m ² /học sinh	1,50m ² /học sinh	1,50m ² /học sinh	Tổng diện tích không nhỏ hơn 50m ² /phòng	50m ² 2 phòng	Đạt
1.7	Phòng đa chức năng	1,50m ² /học sinh	1,50m ² /học sinh	1,50m ² /học sinh	Tổng diện tích không nhỏ hơn 50m ² /phòng	50m ²	Đạt
2	Khối phòng hỗ trợ học tập						
2.1	Thư viện	0,60m ² /học sinh	0,60m ² /học sinh; phòng đọc 2,40m ² /chỗ	0,60m ² /học sinh; phòng đọc 2,40m ² /chỗ	Tổng diện tích không nhỏ hơn 54m ² /thư viện. Quy mô được tính từ 30% đến 50% tổng số học sinh toàn trường	90m ²	Đạt
2.2	Phòng thiết bị giáo dục	48m ² /phòng	48m ² /phòng	48m ² /phòng		40m²	Đạt
2.3	Phòng tư vấn học đường và hỗ trợ giáo dục học sinh	24m ² /phòng	24m ² /phòng	24m ² /phòng		24 m2	Đạt

	khuyết tật học hòa nhập						
2.4	Phòng Đội Thiếu niên	0,03m ² /học sinh	0,03m ² /học sinh	0,03m ² /học sinh		25m ²	Đạt
2.5	Phòng truyền thông	48m ² /phòng	48m ² /phòng	48m ² /phòng	Trường hợp kết hợp với Phòng Đội Thiếu niên, diện tích tối thiểu 54m ² /phòng	48m ²	Đạt
3 Khối phụ trợ							
3.1	Phòng họp	1,20m ² /người	1,20m ² /người	1,20m ² /người			Đạt
3.2	Phòng Y tế trường học	24m ² /phòng	24m ² /phòng	24m ² /phòng		24m ² 2 phòng	Đạt
3.3	Nhà kho	48m ² /kho	48m ² /kho	48m ² /kho		48m ² /	Đạt
3.4	Khu để xe học sinh	0,90m ² /xe đạp	0,90m ² /xe đạp	0,90m ² /xe đạp	Số lượng xe được tính từ 20% đến 35% tổng số học sinh toàn trường		Đạt
3.5	Khu vệ sinh học sinh	0,06m ² /học sinh	0,06m ² /học sinh	0,06m ² /học sinh		A:24m ² B:	Đạt
3.6	Phòng nghỉ giáo viên	-	12m ² /phòng	12m ² /phòng			Đạt
3.7	Phòng giáo viên	-	-	4m ² /giáo viên			Đạt
4 Khu sân chơi, thể dục thể thao							
4.1	Sân trường	1,50m ² /học sinh	1,50m ² /học sinh	1,50m ² /học sinh		A:1000m ² B: 1200m ² Bê tông	Đạt
4.2	Sân thể dục thể thao	0,35m ² /học sinh	0,35m ² /học sinh	0,35m ² /học sinh		A:1000m ² B: 1200m ²	Đạt
4.3	Nhà đa năng	-	-	450m ² /nhà sàn tập 12x24m			Đạt
5 Khối phục vụ sinh hoạt							

5.1	Nhà bếp	0,30m ² /học sinh	0,30m ² /học sinh	0,30m ² /học sinh		Thiếu	
5.2	Kho bếp	10m ² /kho thực phẩm; 12m ² /kho lương thực	10m ² /kho thực phẩm; 12m ² /kho lương thực	10m ² /kho thực phẩm; 12m ² /kho lương thực		Thiếu	
5.3	Nhà ăn	0,65m ² /chỗ	0,65m ² /chỗ	0,65m ² /chỗ	Số chỗ được tính với 35% tổng số học sinh, giáo viên, nhân viên toàn trường	Thiếu	
5.4	Nhà ở nội trú	4m ² /chỗ	4m ² /chỗ	4m ² /chỗ		Thiếu	
5.5	Phòng quản lý học sinh	9m ² /phòng	9m ² /phòng	9m ² /phòng		Thiếu	
5.6	Phòng sinh hoạt chung	-	0,20m ² /học sinh	0,20m ² /học sinh	Tổng diện tích không nhỏ hơn 36m ² /phòng	Thiếu	

c) Số lượng các thiết bị hiện có; **đối sánh** với yêu cầu tối thiểu theo quy định:

TT	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị tính	Số lượng hiện có	Đối chiếu thiết bị dạy học, giáo dục hiện có so với yêu cầu của CTGDPT 2018 (mô tả rõ tình trạng)	
		HS	GV			Chưa đáp ứng	Đáp ứng
I	Thiết bị dùng chung						
1.1	Máy tính	x	x	Cái	42	X	
1.2	Máy chiếu	x	x	Cái	0	X	
1.3	Ti vi thông minh	x	x	Cái	26		x
1.4	Bảng nhóm	x	x	Cái	80		x
1.5	Tủ đựng thiết bị	x	x	Cái	22		x
II	Thiết bị dạy học lớp						
2.1	Thiết bị dạy học lớp 1	x	x	Bộ	2 (không đầy đủ)	x	
2.2	Thiết bị dạy học lớp 2	x	x	Bộ	2 (không đầy đủ)	X	
2.3	Thiết bị dạy học lớp 3		X	Bộ	2 (không đầy đủ)	X	
2.4	Thiết bị dạy học lớp 4		X	Bộ	2 (không đầy đủ)	X	
2.5	Thiết bị dạy học lớp 5		X	Bộ	2 (không đầy đủ)	X	
III	Thư viện						

3.1	Sách giáo khoa	x	x	Quyền		x
3.2	Sách thư viện (nghịp vụ và tham khảo)	x	x	Quyền		x
3.3	Truyện tranh	x		Quyền		x

d) Danh mục SGK:

**Sách giáo khoa lớp 5 sử dụng trong trường Tiểu học xã Minh Thuận
Từ năm học 2024- 2025**

*(Kèm theo Quyết định số 72/QĐ-THMT ngày 19 tháng 7 năm 2024
của Hiệu trưởng trường Tiểu học xã Minh Thuận)*

STT	Tên sách	Tác giả (Tổng Chủ biên, Chủ biên)	Nhà xuất bản
1.	Tiếng Việt 5	Tập 1: Nguyễn Minh Thuyết (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên)	(NXB ĐH Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh)
		Tập 2: Nguyễn Minh Thuyết (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên)	
2.	Toán 5	Đỗ Đức Thái (Tổng Chủ biên), Đỗ Tiến Đạt (Chủ biên)	(Nhà xuất bản Đại học Sư phạm)
3.	Đạo đức 5	Nguyễn Thị Mỹ Lộc (Tổng Chủ biên), Đỗ Tất Thiên (Chủ biên)	(NXB ĐH Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh)
4.	Lịch sử và Địa lý 5	Đỗ Thanh Bình (Tổng Chủ biên phần Lịch sử), Nguyễn Văn Dũng (Chủ biên phần Lịch sử), Ninh Thị Hạnh, Nguyễn Thị Phương Thanh, Lê Thông (Tổng Chủ biên phần Địa lý), Nguyễn Tuyết Nga (Chủ biên phần Địa lý), Phạm Thị Sen, Nguyễn Thị Trang Thanh	(Nhà xuất bản Đại học Sư phạm)
5.	Khoa học 5	Bùi Phương Nga (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên)	(Nhà xuất bản Đại học Sư phạm)
6.	Hoạt động trải nghiệm 5	Nguyễn Dục Quang (Tổng Chủ biên), Phạm Quang Tiệp (Chủ biên)	(NXB ĐH Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh)
7.	Tin học 5	Nguyễn Tương Tri (Tổng chủ biên kiêm Chủ biên), Nguyễn Văn Khang, Nguyễn Phúc Xuân Quỳnh.	(Nhà xuất bản Đại học Huế)
8.	Công nghệ 5	Nguyễn Trọng Khanh (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên)	(NXB ĐH Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh)
9.	Giáo dục Thể chất 5	Đình Quang Ngọc (Tổng Chủ biên), Mai Thị Bích Ngọc (Chủ biên), Đình Khánh Thu, Nguyễn Thị Thu Quyết, Đình Thị Mai Anh.	(Nhà xuất bản Đại học Sư phạm)
10.	Âm nhạc 5	Lê Anh Tuấn (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên)	(NXB ĐH Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh)

11.	Mĩ thuật 5	Nguyễn Thị Đông (Tổng Chủ biên), Phạm Đình Bình, Nguyễn Thị Huyền (Chủ biên)	Công ty Vepic (Nhà xuất bản Đại học Sư phạm)
12	Tiếng Anh 5 (i-Learn Smart Start)	Võ Đại Phúc (Tổng Chủ biên), Nguyễn Dương Hoài Thương (Chủ biên), Nguyễn Thị Ngọc Quyên, Lê Huỳnh Phương Dung.	Công ty TNHH Education Solutions Việt Nam (NXB ĐH Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh)

DANH MỤC

Xuất bản phẩm tham khảo dùng cho học sinh lớp 1 sử dụng trong nhà trường từ năm học 2024-2025

(Kèm theo Quyết định số 72/QĐ-THMT ngày 19 tháng 7 năm 2024 của Hiệu trưởng trường Tiểu học xã Minh Thuận)

TT	Tên xuất bản phẩm tham khảo	Tên tác giả	Nhà xuất bản
1	Vở Bài tập Toán 1, tập 1	Trần Diên Hiền (Chủ biên)	NXBGDVN
2	Vở Bài tập Toán 1, tập 2	Trần Diên Hiền (Chủ biên)	NXBGDVN
3	Luyện viết 1/1	GS.TS Nguyễn Minh Thuyết (Chủ biên)	NXBĐHSP TP HCM
4	Luyện viết 1/2	GS.TS Nguyễn Minh Thuyết (Chủ biên)	NXBĐHSP TP HCM
5	Vở bài tập Tiếng Việt 1/1	GS.TS Nguyễn Minh Thuyết (Chủ biên)	NXBĐHSP TP HCM
6	Vở bài tập Tiếng Việt 1/2	GS.TS Nguyễn Minh Thuyết (Chủ biên)	NXBĐHSP TP HCM
7	Vở bài tập Tự nhiên Xã hội 1	PGS.TS Mai Sỹ Tuấn ((Tổng Chủ biên)	NXBĐHSP TP HCM
8	Tài liệu giáo dục An toàn Giao thông lớp 1 (BGDĐT)	Trịnh Hoài Thu, Phạm Thị Lan An, Nguyễn Văn Quyết, ...	NXBGDVN
9	Bài học Stem 1		
10	Vở tập vẽ 1		
11	Tiếng Anh 1 i-Learn Smart Start – SBT - Đại Trường Phát	Nguyễn Thị Ngọc Quyên (Chủ biên)	NXBĐHSP TP HCM

Danh mục gồm 11 xuất bản phẩm tham khảo lớp 1./.

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC⁵

a) Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá;

Kết quả tự đánh giá. Trường Tiểu học Minh Thuận tự đánh giá kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 3, đạt chuẩn quốc gia mức độ 2.

Kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá (năm học 2024 – 2025)

b) Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục qua các mốc thời gian; kế hoạch và kết quả

thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm tiếp theo và hằng năm, trường được công nhận kiểm định chất lượng giáo dục đánh giá ngoài theo quyết định số 1233/QĐ-SGDĐT, ngày 02/6/2025;

Trường TH Minh Thuận được cấp trên công nhận chuẩn Quốc gia mức độ 2: tháng 6/2025, theo quyết định số: 1232/QĐ-SGDĐT, ngày 02/6/2025, KQ cụ thể:

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Kết quả			
	Không đạt	Đạt		
		Mức 1	Mức 2	Mức 3
<i>Tiêu chuẩn 1</i>				
Tiêu chí 1.1		X	x	x
Tiêu chí 1.2		X	x	---
Tiêu chí 1.3		X	x	x
Tiêu chí 1.4		X	x	x
Tiêu chí 1.5		X	x	---
Tiêu chí 1.6		X	x	x
Tiêu chí 1.7		X	x	---
Tiêu chí 1.8		X	x	---
Tiêu chí 1.9		X	x	---
Tiêu chí 1.10		X	x	---
<i>Tiêu chuẩn 2</i>				
Tiêu chí 1.1		X	x	x
Tiêu chí 2.2		X	x	x
Tiêu chí 2.3		X	x	x
Tiêu chí 2.4		X	x	x
<i>Tiêu chuẩn 3</i>				
Tiêu chí 3.1		X	x	x
Tiêu chí 3.2		X	x	X
Tiêu chí 3.3		X	x	X
<i>Tiêu chuẩn 4</i>				
Tiêu chí 4.1		X	x	X

Tiêu chí 4.2		X	x	X
Tiêu chuẩn 5				
Tiêu chí 5.1		X	x	---
Tiêu chí 5.2		X	x	X
Tiêu chí 5.3		X	x	X
Tiêu chí 5.4		X	x	X
Tiêu chí 5.5		X	x	X

Tiêu chuẩn	Tiêu chí đạt mức 1	Tiêu chí đạt mức 2	Tiêu chí đạt mức 3	So với thời điểm được công nhận năm 2017	KQ Kế hoạch cải tiến
TC1	10/10	10/10	4/4		Mức 3: Đạt
TC2	4/4	4/4	4/4		Mức 3: Đạt
TC3	3/3	3/3	3/3	Giảm 3 tiêu chí(sửa đổi thông tư)	Mức 3: Đạt
TC4	2/2	2/2	2/2		Mức 3: Đạt
TC5	5/5	5/5	4/4		Mức 3: Đạt

Kết quả:

- Số lượng tiêu chí đạt mức 1: 24/24 Tỷ lệ: 100%
- Số lượng tiêu chí đạt mức 2: 22/22 Tỷ lệ: 100%
- Số lượng tiêu chí đạt mức 3: 16/16 Tỷ lệ: 100%

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC⁶

Thông tin về kết quả giáo dục tiểu học năm học 2024- 2025

1. Kết quả tuyển sinh; tổng số học sinh theo từng khối lớp

Khối	1	2	3	4	5
Tổng số học sinh	141	160	133	151	147
Số HSBQ/lớp		32,6	34	38,7	37
Số HS học 2 buổi/ngày	141	160	133	151	147
Nữ		73	55	76	66
Khuyết tật		4	2	2	2
Dân tộc		4	1	3	
Chuyên trường					
Tiếp nhận					

2. Thông kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ GD&ĐT:

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	732	141	160	133	151	147

II	Số học sinh học 2 buổi/ngày		732	141	160	133	151	147
III	Số học sinh chia theo năng lực, phẩm chất							
III.1	Số học sinh chia theo năng lực							
1	Hoàn thành Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	Tự chủ, tự học	579	119	126	95	117	122
		GT&HT	577	115	126	95	117	121
		GQVĐ và ST	560	113	124	93	115	115
2	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	Tự chủ, tự học	152	22	33	38	34	26
		GT&HT	154	25	31	38	34	26
		GQVĐ và ST	172	28	36	40	36	32
3	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	Tự chủ, tự học	2	2				
		GT&HT	3	3				
		GQVĐ và ST	3	3				
III.2	Số học sinh chia theo phẩm chất							
Tốt		Yêu nước/đk- y thương	681	140	158	105	136	142
		Nhân ái	671	137	158	104	136	136
		Chăm chì	599	117	138	98	130	116
		Trung thực	625	131	142	95	137	120
		Trách nhiệm	609	125	135	96	135	118
Đạt		Yêu nước/đk- y thương	50	1	1	28	15	5
		Nhân ái	60	4	1	29	15	11

		Chăm chì	132	24	21	35	21	31
		Trung thực	106	10	18	38	14	27
		Trách nhiệm	122	16	24	37	16	29
	Cần cố gắng	Yêu nước/đk- y thương	0	0				
		Nhân ái	0					
		Chăm chì	0					
		Trung thực	0					
		Trách nhiệm	0					
IV	Số học sinh chia theo kết quả học tập							
1	<i>Hoàn thành Xuất sắc (tỷ lệ so với tổng số)</i>		175	38	46	29	31	31
2	<i>Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)</i>		256	48	57	27	61	63
3	<i>Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)</i>		297	52	56	77	59	53
4	<i>Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)</i>		3	3	0	0	0	0
V	Tổng hợp kết quả cuối năm							
1	Hoàn thành CT lớp học (tỷ lệ so với tổng số)		728= 99,58	138	159	133	151	147
a	<i>Trong đó: HS được khen thưởng cấp trường (tỷ lệ so với tổng số)</i>		364	56	72	56	92	88
b	<i>HS được cấp trên khen thưởng (tỷ lệ so với tổng số)</i>		77	10	16	16	17	18
2	Ở lại lớp (tỷ lệ so với tổng số)		3 0,4%	3 2,1%				

e) Số lượng học sinh hoàn thành chương trình tiểu học, lên THCS: 147/147
= 100%

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH⁷

1. Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục trong năm tài chính trước liền kề thời điểm báo cáo theo quy định pháp luật, trong đó có cơ cấu các khoản thu, chi hoạt động như sau:

Trong 6 tháng đầu năm thực hiện thu-chi theo quy định của pháp luật. Sử dụng hiệu quả các nguồn ngân sách cấp, các khoản thu học phí, các khoản thu thỏa thuận khác.

Thực hiện nghiêm các khoản chi theo quy định của pháp luật đối với người học, người lao động trong nhà trường. Các khoản mua sắm, tư sửa bổ xung trang thiết bị dạy và học được công khai theo quy định, cụ thể:

STT	Nội dung	Năm 2025	
I. Phần Thu			
1	Thu ngân sách được cấp	7.442.287.000	
2	Các khoản thu từ người học	567.820.000	
	Tiền nước uống	35.700.000	
	Dịch vụ VS	64.260.000	
	Tiền ăn	143.520.000	
	QLCS trẻ buổi trưa và ngoài giờ HC	35.860.000	
	Học KNS	288.480.000	Học kỳ I
II. Phần chi			
1	Tình hình tài chính	3.560.000.000	
	Các khoản chi phân theo:		
	Chi tiền lương và thu nhập	3.331.000.000	
	Chi cơ sở vật chất, chuyên môn, dịch vụ	155.000.000	
	Chi khác	74.000.000	
2	Các khoản Chi từ người học	567.820.000	
	Tiền nước uống	35.700.000	
	Dịch vụ VS	64.260.000	
	Tiền ăn	143.520.000	

	QLCS trẻ buổi trưa và ngoài giờ HC	35.860.000	
	Học KNS	275.350.000	
Đối trừ			
3	Lương và thu nhập	3.822.870.000	
4	Thu, chi từ người học	13.130.000	

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC⁸

1. Nâng cao chất lượng, chuẩn hóa đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên

CBQL chủ động nghiên cứu, triển khai và chỉ đạo tổ chức thực hiện văn bản của các cấp, xây dựng kế hoạch bồi dưỡng CBGVNV, tạo điều kiện cho GVVN tham gia các lớp nâng cao trình độ chuyên môn, tăng cường giáo dục chính trị tư tưởng, đạo đức lối sống, nâng cao **nhận thức**, rèn luyện phẩm chất nghề nghiệp, bố trí công việc phù hợp với năng lực, sở trường, đánh giá lựa **chọn** giáo viên đủ năng lực sư phạm, có tinh thần trách nhiệm đảm đương quản lý tổ chuyên môn. Hướng dẫn xây dựng và thường xuyên kiểm tra hồ sơ sổ sách theo kế hoạch. Cuối năm học đánh giá viên chức đạt: 7/36=19,4% HTXSNV, 29/36=80,6% đạt HTTNV.

Đầu tư CSVC, thiết bị dạy học, thiết bị đồ dùng dạy và học.

Đảm bảo chế độ chính sách cho CBGVNV, và người học.

2. Thực hiện các kế hoạch

Xác định rõ mục tiêu kế hoạch, các nhiệm vụ trọng tâm cần thực hiện đảm bảo thực hiện hiệu quả kế hoạch đề ra

3. Công tác ứng dụng CNTT, truyền thông, chuyển đổi số

Xây dựng kho dữ liệu dùng chung

Áp dụng hiệu quả các phần mềm Misa, PM QLCSDLN, phần mềm CCVC, SMAS,...

Thực hiện ứng dụng CNTT trong quản lý hồ sơ sổ sách, báo cáo thống kê...

Khai thác các phần mềm, các ứng dụng như pintersest (trang website chia sẻ ảnh dưới dạng mạng xã hội) copilot (công cụ tạo ảnh); phần mềm trí tuệ nhân tạo AI; Gamma, can va (phần mềm biến các slide thuyết trình powerprint thành bài giảng điện tử); ...

Thực hiện việc tuyên truyền các nhiệm vụ giáo dục của nhà trường thông qua trang zalo nhóm, lớp, trang website (<https://thminhthuan.namdinh.edu.vn>), trang facebook TiêuhocMinhthuan.

Nơi nhận:

- Phòng GDĐT;
- CBGVNV;
- Công TT điện tử;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG

Dương Thị Thanh

